

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Quý IV năm 2025



Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số 0400101972

ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 9 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 19 tháng 07 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên
Ông Lý Quang Thái	Thành viên
Ông Chen Chun Kai	Thành viên

Bổ nhiệm 09/04/2025

Miễn nhiệm 09/04/2025

Ban Kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Hòa Bình	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm 01/12/2025

Bổ nhiệm 16/12/2025

Bổ nhiệm 16/12/2025

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

Bổ nhiệm 20/12/2025

Trụ sở đăng ký

26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.249.490.059.999	940.345.025.678
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	96.247.909.130	52.257.397.680
Tiền	111		90.235.070.415	8.814.878.870
Các khoản tương đương tiền	112		6.012.838.715	43.442.518.810
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	851.036.016.698	594.705.389.668
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		851.036.016.698	594.705.389.668
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.177.965.163	200.516.045.459
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	190.768.310.462	157.969.922.252
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	16.096.600.749	35.846.621.728
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.008.800.489	9.470.468.458
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.695.746.537)	(2.770.966.979)
Hàng tồn kho	140	9	17.993.208.410	17.975.621.388
Hàng tồn kho	141		17.993.208.410	17.975.621.388
Tài sản ngắn hạn khác	150		67.034.960.598	74.890.571.483
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	9.212.373.787	11.386.915.953
Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.822.586.811	63.503.655.530
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.498.960.550.973	1.519.829.679.804
Tài sản cố định	220		1.293.218.762.560	1.440.451.541.451
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.187.289.983.332	1.334.255.730.696
Nguyên giá	222		2.977.976.165.672	2.969.020.219.152
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.790.686.182.340)	(1.634.764.488.456)
Tài sản cố định vô hình	227	11	105.928.779.228	106.195.810.755
Nguyên giá	228		128.789.275.637	124.306.358.546
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.860.496.409)	(18.110.547.791)
Tài sản dở dang dài hạn	240		157.659.817.533	42.238.562.761
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	157.659.817.533	42.238.562.761
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	30.089.813.149	31.963.257.649
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.915.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(41.555.500)
Tài sản dài hạn khác	260		17.992.157.731	5.176.317.943
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	16.424.824.330	4.274.192.142
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.567.333.401	902.125.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.748.450.610.972	2.460.174.705.482

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		693.343.468.227	629.700.704.571
Nợ ngắn hạn	310		316.989.748.268	251.095.652.447
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	73.001.371.493	60.702.414.074
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.174.419.966	735.331.014
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	40.023.247.914	31.734.877.629
Phải trả người lao động	314		122.954.837.860	81.206.599.254
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.244.820.046	2.190.802.331
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.049.044.749	1.187.317.353
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	60.612.102.509	55.536.260.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.929.903.731	17.802.050.792
Nợ dài hạn	330		376.353.719.959	378.605.052.124
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	376.353.719.959	378.605.052.124
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.055.107.142.745	1.830.474.000.911
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.055.107.142.745	1.830.474.000.911
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		696.828.926.081	539.350.565.529
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.493.216.664	301.338.435.382
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		-	-
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		368.493.216.664	301.338.435.382
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.748.450.610.972	2.460.174.705.482

Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2025

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

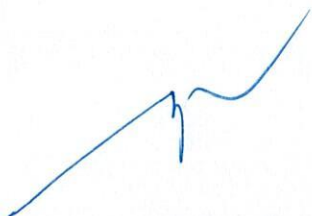
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	459.572.223.144	381.231.731.779	1.656.221.534.457	1.452.619.154.002
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		459.572.223.144	381.231.731.779	1.656.221.534.457	1.452.619.154.002
Giá vốn hàng bán	11	22	284.386.235.745	238.198.776.351	1.007.373.893.437	935.084.672.516
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.185.987.399	143.032.955.428	648.847.641.020	517.534.481.486
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	10.196.973.836	8.816.040.461	45.665.208.989	35.893.470.354
Chi phí tài chính	22	24	5.810.170.751	5.758.378.961	24.270.446.696	20.078.245.239
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.647.482.064</i>	<i>6.483.256.904</i>	<i>23.683.061.933</i>	<i>19.938.194.150</i>
Chi phí bán hàng	25	25	15.394.875.923	11.587.819.617	23.368.528.725	19.270.961.850
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	68.589.800.636	45.236.040.413	188.274.336.261	143.063.291.602
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.588.113.925	89.266.756.898	458.599.538.327	371.015.453.149
Thu nhập khác	31	27	337.795.325	626.158.798	3.055.650.042	4.513.459.290
Chi phí khác	32		1.111.008.884	31.502.049	1.460.294.941	237.707.526
Lợi nhuận khác	40		(773.213.559)	594.656.749	1.595.355.101	4.275.751.764

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2025 (tiếp theo)


Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94.814.900.366	89.861.413.647	460.194.893.428	375.291.204.913
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19.885.038.311	17.854.220.098	92.366.884.364	73.739.679.172
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(665.207.600)	19.996.260	(665.207.600)	213.090.359
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		75.595.069.655	71.987.197.289	368.493.216.664	301.338.435.382
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		763	727	3.722	3.044



Ngô Quốc Văn
 Người lập

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Ngọc Tâm
 Kế toán trưởng



Trần Lê Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

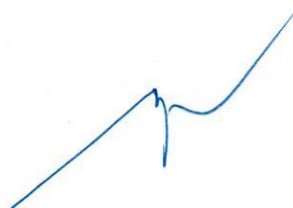
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		460.194.893.428	375.291.204.913
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		163.722.276.090	145.985.865.161
Các khoản dự phòng	03		(116.775.942)	(1.397.338.232)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(822.956.118)	(208.519.143)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(41.053.000.209)	(32.058.632.257)
Chi phí lãi vay	06		23.683.061.933	19.938.900.234
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		605.607.499.182	507.551.480.676
Biến động các khoản phải thu	09		(6.905.282.779)	(21.637.427.114)
Biến động hàng tồn kho	10		(17.587.022)	3.166.901.245
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		51.180.147.290	64.443.758.198
Biến động chi phí trả trước	12		(9.976.090.022)	9.476.715.321
Tiền lãi vay đã trả	14		(24.021.066.356)	(19.938.199.234)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(74.853.419.258)	(91.463.757.654)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(31.932.221.891)	(21.721.724.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		509.081.979.144	429.877.746.927
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(131.910.751.971)	(537.394.285.447)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán dựn tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		221.488.821	1.657.500.001
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(362.977.972.734)	(168.750.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.647.345.704	203.564.778.991
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.227.390.000	91.800.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.390.252.088	30.398.174.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(350.402.248.092)	(470.432.031.566)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		58.360.770.344	186.374.840.261
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55.536.260.000)	(80.161.600.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118.800.000.000)	(138.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(115.975.489.656)	(32.386.759.739)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	52.257.397.680	125.130.822.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.286.270.054	67.619.255
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	96.247.909.130	52.257.397.680



Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Các tài sản khác	03 – 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả là chi phí lãi vay trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.317.478.588	1.175.578.009
Tiền gửi ngân hàng	88.917.591.827	7.639.300.861
Các khoản tương đương tiền	6.012.838.715	43.442.518.810
Cộng	96.247.909.130	52.257.397.680

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 6.012.838.715 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75%/năm.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	851.036.016.698	851.036.016.698	-	594.705.389.668	594.705.389.668	-
Cộng	851.036.016.698	851.036.016.698	-	594.705.389.668	594.705.389.668	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 851.036.016.698 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,8%/năm đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.089.813.149	82.943.226.567	-	30.089.813.149	74.506.596.407	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	72.761.075.320	-	19.907.661.902	64.324.445.160	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	10.182.151.247	10.182.151.247	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	1.915.000.000	1.873.444.500	(41.555.500)
Công ty CP VIMC Logistics	-	-	-	1.915.000.000	1.873.444.500	(41.555.500)
Cộng	30.089.813.149	82.943.226.567	-	32.004.813.149	76.380.040.907	(41.555.500)

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện các giao dịch bán 191.500 cổ phần của Công ty CP VIMC Logistics cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng tiền thu là 2.227.390.000 VND, trong đó giá phí là 1.915.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giắt, hỗ trợ tàu biển

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Evergreen Việt Nam	5.907.958.679	9.806.216.998
Công ty TNHH SITC Việt Nam	21.857.969.520	11.391.913.229
Wan Hai Lines Ltd	6.733.753.404	7.630.405.739
Maersk A/S	15.383.400.702	23.177.902.654
Công ty TNHH MSC Việt Nam	14.816.760.049	7.107.479.956
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Quang Trung Huy	11.130.311.085	260.339.860
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	4.102.197.062	4.846.313.649
Donghong Logistics (Hongkong) Limited	7.558.327.963	7.009.671.035
Shining International Development Limited	4.663.127.212	6.209.706.477
Yang Ming Marine Transport Corp	4.778.883.402	2.654.642.139
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu – Chi nhánh Đà Nẵng	5.225.570.111	2.619.879.879
Các khách hàng khác	88.610.051.273	75.255.450.637
Cộng	190.768.310.462	157.969.922.252

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Wan Hai Lines Ltd	6.733.753.404	7.630.405.739
Công ty CP Vận tải Container VIMC	5.035.426.289	5.204.868.918
Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)	-	54.066.431
Cộng	11.769.179.693	12.889.341.088

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	8.024.861.624	15.493.614.486
Công ty CP Thành Quân	-	17.005.067.736
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	1.062.629.686	1.102.008.967
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	7.009.109.439	2.245.930.539
Cộng	16.096.600.749	35.846.621.728

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu người lao động	1.482.710.009	2.741.287.149
Lãi dự thu	10.720.004.200	5.591.134.900
Phải thu khác	806.086.280	1.138.046.409
Cộng	13.008.800.489	9.470.468.458

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2025 VND		Giá trị có thể thu hồi		01/01/2025 VND		Giá trị có thể thu hồi
		Giá gốc	Dự phòng			Giá gốc	Dự phòng	
Công ty CP Thép Dana – Úc	> 3 năm	2.175.853.219	2.175.853.219	-	> 3 năm	2.225.853.219	2.225.853.219	-
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-
Công ty CP Miễn thuế HaLo	> 3 năm	141.900.000	141.900.000	-	> 2 năm	141.900.000	134.805.000	7.095.000
Các đối tượng khác	> 3 năm	217.512.350	217.512.350	-		253.809.689	249.827.792	3.981.897
Cộng		2.695.746.537	2.695.746.537	-		2.782.043.876	2.770.966.979	11.076.897

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.355.034.866	-	17.006.786.008	-
Công cụ, dụng cụ	205.747.302	-	129.016.041	-
Hàng hóa	432.426.242	-	839.819.339	-
Cộng	17.993.208.410	-	17.975.621.388	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.371.310.410.693	1.447.064.491.918	123.795.439.105	26.849.877.436	2.969.020.219.152
- Mua sắm	5.504.967.095	1.295.719.000	-	3.137.814.402	9.938.500.497
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.729.251.442	368.941.570	-	-	2.098.193.012
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(2.171.378.575)	(837.468.414)	(71.900.000)	(3.080.746.989)
Số dư cuối kỳ	1.378.544.629.230	1.446.557.773.913	122.957.970.691	29.915.791.838	2.977.976.165.672
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	751.433.607.287	772.408.265.315	92.553.075.284	18.369.540.570	1.634.764.488.456
- Khấu hao trong kỳ	40.063.228.664	97.696.294.842	16.146.244.848	5.066.559.118	158.972.327.472
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(2.141.265.174)	(837.468.414)	(71.900.000)	(3.050.633.588)
Số dư cuối kỳ	791.496.835.951	867.963.294.983	107.861.851.718	23.364.199.688	1.790.686.182.340
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	619.876.803.406	674.656.226.603	31.242.363.821	8.480.336.866	1.334.255.730.696
Số dư cuối kỳ	587.047.793.279	578.594.478.930	15.096.118.973	6.551.592.150	1.187.289.983.332

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 1.111.127 triệu đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2025: 1.065.741 triệu đồng).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	103.081.178.057	21.225.180.489	124.306.358.546
- Mua trong kỳ	-	4.482.917.091	4.482.917.091
Số dư cuối kỳ	103.081.178.057	25.708.097.580	128.789.275.637
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.955.092.944	14.155.454.847	18.110.547.791
- Khấu hao trong kỳ	283.377.228	4.466.571.390	4.749.948.618
Số dư cuối kỳ	4.238.470.172	18.622.026.237	22.860.496.409
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	99.126.085.113	7.069.725.642	106.195.810.755
Số dư cuối kỳ	98.842.707.885	7.086.071.343	105.928.779.228

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 5.420 triệu đồng đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2025: 4.979 triệu đồng).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	753.954.545	1.314.646.045
Mua sắm tài sản cố định	753.954.545	1.314.646.045
Xây dựng cơ bản	156.905.862.988	40.923.916.716
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	155.030.604.366	39.200.111.424
Các công trình khác	1.875.258.622	1.723.805.292
Cộng	157.659.817.533	42.238.562.761

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	9.212.373.787	11.386.915.953
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.601.982.066	517.961.007
Phí bảo hiểm	694.405.801	3.837.926.971
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.268.020.659	6.288.206.623
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	647.965.261	742.821.352
Dài hạn	16.424.824.330	4.274.192.142
Công cụ dụng cụ xuất dùng	425.674.930	291.666.697
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	15.852.114.193	3.700.840.486
Chi phí trả trước dài hạn khác	147.035.207	281.684.959

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	11.606.203.443	11.606.203.443	9.826.865.009	9.826.865.009
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	10.899.953.242	10.899.953.242	3.119.967.702	3.119.967.702
Công ty CP Thành Quân	8.742.158.779	8.742.158.779	-	-
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	4.525.079.600	4.525.079.600	-	-
Công ty CP Samco Vina	3.296.376.216	3.296.376.216	2.429.187.840	2.429.187.840
Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	3.266.090.000	3.266.090.000	4.175.600.000	4.175.600.000
Công ty CP Unico Vina	-	-	4.594.787.736	4.594.787.736
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	-	-	10.990.275.901	10.990.275.901
Phải trả các nhà cung cấp khác	30.665.510.213	30.665.510.213	25.565.729.886	25.565.729.886
Cộng	73.001.371.493	73.001.371.493	60.702.414.074	60.702.414.074

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai				
Cảng Đà Nẵng	11.606.203.443	11.606.203.443	9.826.865.009	9.826.865.009
Công ty CP Logistics				
Cảng Đà Nẵng	10.899.953.242	10.899.953.242	3.119.967.702	3.119.967.702
Cộng	22.506.156.685	22.506.156.685	12.946.832.711	12.946.832.711

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số quyết toán năm 2024	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	18.360.253.553	92.366.884.364	-	74.853.419.258	35.873.718.659
Thuế TNCN	4.101.024.246	21.479.177.737	7.833.573.701	13.734.509.493	4.012.118.789
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.273.599.830	13.185.062.120	-	22.321.251.484	137.410.466
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	-	4.000.000	-
Cộng	31.734.877.629	127.035.124.221	7.833.573.701	110.913.180.235	40.023.247.914

16. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.221.015.813	1.559.020.236
Chi phí phải trả khác	5.023.804.233	631.782.095
Cộng	6.244.820.046	2.190.802.331

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	173.436.504	532.537.727
Cổ tức phải trả	277.082	277.082
Phải trả khác	1.875.331.163	654.502.544
Cộng	2.049.044.749	1.187.317.353

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	60.612.102.509	60.612.102.509	55.536.260.000	55.536.260.000
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng	43.614.400.000	43.614.400.000	42.507.600.000	42.507.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	8.625.320.000	8.625.320.000	5.708.660.000	5.708.660.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.052.382.509	1.052.382.509	-	-
Vay dài hạn	376.353.719.959	376.353.719.959	378.605.052.124	378.605.052.124
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng	229.733.400.000	229.733.400.000	252.872.800.000	252.872.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	53.176.932.124	53.176.932.124	61.802.252.124	61.802.252.124
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	56.610.000.000	56.610.000.000	63.930.000.000	63.930.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	36.833.387.835	36.833.387.835	-	-
Cộng	436.965.822.468	436.965.822.468	434.141.312.124	434.141.312.124

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	990.000.000.000	(215.000.000)	539.350.565.529	301.338.435.382	1.830.474.000.911
Tăng trong kỳ	-	-	157.478.360.552	368.493.216.664	525.971.577.216
Giảm trong kỳ	-	-	-	(301.338.435.382)	(301.338.435.382)
Số dư cuối kỳ	990.000.000.000	(215.000.000)	696.828.926.081	368.493.216.664	2.055.107.142.745

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	742.500.000.000	75%	742.500.000.000	75%
Vốn góp của đối tượng khác	247.500.000.000	25%	247.500.000.000	25%
Cộng	990.000.000.000		990.000.000.000	

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	3.294.114,03	23.024,95
JPY	44.000,00	44.000,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	417.146.199	417.146.199

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.113.992.787	20.630.104.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.650.107.541.670	1.431.989.049.904
Cộng	1.656.221.534.457	1.452.619.154.002

22. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.845.653.323	19.716.851.531
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.001.528.240.114	915.367.820.985
Cộng	1.007.373.893.437	935.084.672.516

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	34.763.697.388	23.553.750.889
Lãi từ bán các khoản đầu tư	312.390.000	6.800.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	5.755.424.000	6.844.424.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.010.741.483	5.279.976.322
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	822.956.118	208.519.143
Cộng	45.665.208.989	35.893.470.354

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.683.061.933	19.938.194.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	628.940.263	1.362.495.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(41.555.500)	(1.222.444.500)
Cộng	24.270.446.696	20.078.245.239

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	71.601.251	240.797.561
Chi phí khác bằng tiền	23.296.927.474	19.030.164.289
Cộng	23.368.528.725	19.270.961.850

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	84.332.221.761	72.132.557.933
Chi phí khấu hao	3.930.838.929	3.914.904.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.394.098.229	3.667.092.336
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	1.316.294.306	1.301.734.679
Thuế, phí, lệ phí	94.983.700	787.890.441
Chi phí dự phòng	(75.220.442)	(174.893.732)
Chi phí khác bằng tiền	36.281.119.778	61.434.005.040
Cộng	188.274.336.261	143.063.291.602

27. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	221.488.821	1.664.950.001
Các khoản khác	2.834.161.221	2.848.509.289
Cộng	3.055.650.042	4.513.459.290

28. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	356.627.804.757	299.030.164.970
Chi phí khấu hao	163.722.276.090	145.985.865.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.385.819.628	269.890.525.109
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.536.258.702	46.440.166.927
Chi phí công cụ dụng cụ	5.435.386.899	5.428.368.147
Thuế, phí và lệ phí	965.520.146	787.890.441
Chi phí dự phòng	(75.220.442)	(174.893.732)
Chi phí khác	118.462.061.758	310.313.987.414

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CPCP</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	287.196.000
Trả cổ tức	89.100.000.000	103.950.000.000
Công ty liên kết		
<i>Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	36.657.937.420	37.552.831.960
Mua hàng hóa và dịch vụ	90.963.874.428	79.997.995.168
Nhận cổ tức	1.943.924.000	1.943.924.000
<i>Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.767.742.499	8.421.325.158
Mua hàng hóa và dịch vụ	84.681.704.911	81.152.772.450
Nhận cổ tức	3.811.500.000	4.900.500.000
Cùng Công ty mẹ		
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>		
Cung cấp dịch vụ	74.677.500	44.460.000
<i>Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.130.188.739	11.226.720.642
<i>Công ty CP Vận tải Container VIMC</i>		
Cung cấp dịch vụ	24.721.196.073	8.604.680.644
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
<i>BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.238.133.600
<i>Công ty Vận tải biển VIMC - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP</i>		
Cung cấp dịch vụ	-	8.923.566.914
<i>CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP tại Hải Phòng</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.425.926	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty mẹ của Cổ đông lớn

Wan Hai Line Ltd

Cung cấp dịch vụ	78.620.340.754	71.132.431.077
------------------	----------------	----------------

Thu nhập của Ban Giám đốc

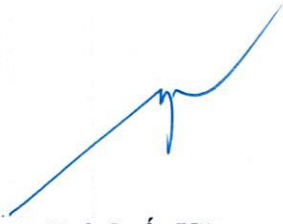
Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc	2.419.892.417	1.691.215.456
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc	1.526.642.314	1.221.419.211
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.416.621.186	1.219.838.454
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc	973.070.517	-


Thu nhập của Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	240.000.000
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên HĐQT	1.338.155.713	913.168.296
Bà Đào Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	180.000.000	-
Ông Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	126.000.000
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên HĐQT	-	42.000.000
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên HĐQT	240.000.000	168.000.000
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	240.000.000	168.000.000
Ông Chen Chun Kai	Thành viên HĐQT	240.000.000	126.000.000
Ông Wang Chil Shiang	Thành viên HĐQT	-	42.000.000

Thu nhập của thành viên trong Ban Kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng BKS	240.000.000	126.000.000
Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng BKS	-	42.000.000
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên BKS	919.583.806	731.168.614
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên BKS	180.000.000	108.000.000
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên BKS	-	36.000.000


Ngô Quốc Văn
 Người lập


Nguyễn Ngọc Tâm
 Kế toán trưởng


Trần Lê Tuấn
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2026

